TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 17/9/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Bà Lữ Kim Hằng.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2019/LTST- HNGĐ ngày 30/5/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 52/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2019 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà V T T, sinh năm 1994.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã LS, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông T N H, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3, xã LS, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
- Người làm chứng: Bà L T X, sinh năm: 1956.
Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3, xã LS, huyện CM, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông H, bà Xí vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2019, các bản tự khai, nguyên đơn bà V T T trình bày: Bà và ông T N H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LS, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian, đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H không

chăm lo cho vợ con, mỗi khi nhậu say lại kiếm lý do gây gổ với bà, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, sống không hạnh phúc, ông bà ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung là cháu T T N Y, sinh ngày 16/2/2019. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay bà có đủ khả năng để nuôi cháu V.

Tài sản chung, nợ chung: Ông bà không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông T N H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai người làm chứng, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Cháu V hiện nay dưới 36 tháng tuổi nên giao cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà V T T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông T N H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà V T T và ông T N H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình,

nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà T thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn như ông H không chăm lo cho vợ con, nhậu nhẹt về gây gổ bà, dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, nên bà muốn lý hôn với ông H. Tại biên bản lấy lời khai của bà L T X là mẹ của ông H cũng xác nhận vợ chồng bà T, ông H có mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H đi nhậu về nên hai vợ chồng hay cải vã nhau, bà T đôi khi có những lời nói không đúng mực đối với mẹ chồng, bà T, ông H đã ly thân được 5 tháng. Ông H đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, H giải, xét xử nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ ông H không muốn H giải để vợ chồng đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà T.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà V T T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T T N Y, sinh ngày 16/02/2019, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Bà T xác định mình đủ khả năng để nuôi con, hiện nay cháu V dưới 36 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3, Điều 81 thì " Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi…", ngoài ra ông H cũng không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến về những yêu cầu này của bà T, theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Trần Văn H không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà V T T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; 82; 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà V T T. Bà V T T được ly hôn ông T N H.

2. Về con chung: Giao cháu T T N Y, sinh ngày 16/2/2019 cho bà V T T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông T N H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T N H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà V T T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V T T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 004893 ngày 30/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
-UBND xã LS
(GCNKH số 67/2018);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hoài Bảo